CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Gạch men Thanh Thanh

Ngày 30/06/2025	6,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	-	-

DT thuần
Q2/25
37.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.1| 36.4%
YoY: ▼9.30| -19.6%

LN thuần
Q2/25
-0.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.12| -148%
YoY: ▼0.46| -109%

LN sau thuế
Q2/25
-0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.12| -171%
YoY: ▼0.38| -115%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-0.2%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
1.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

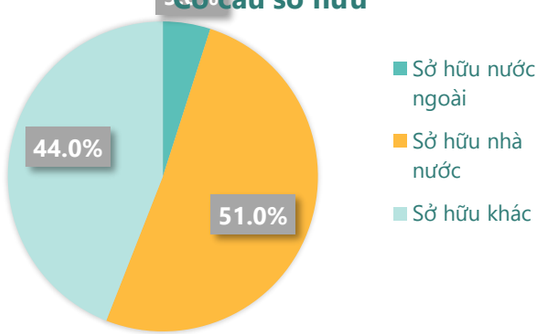
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 10,878
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,105
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.34
EPS	367
P/E	17.4

DT thuần
6T 2025
65.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.2| -19.7%

LN thuần
6T 2025
0.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.16| -96.3%

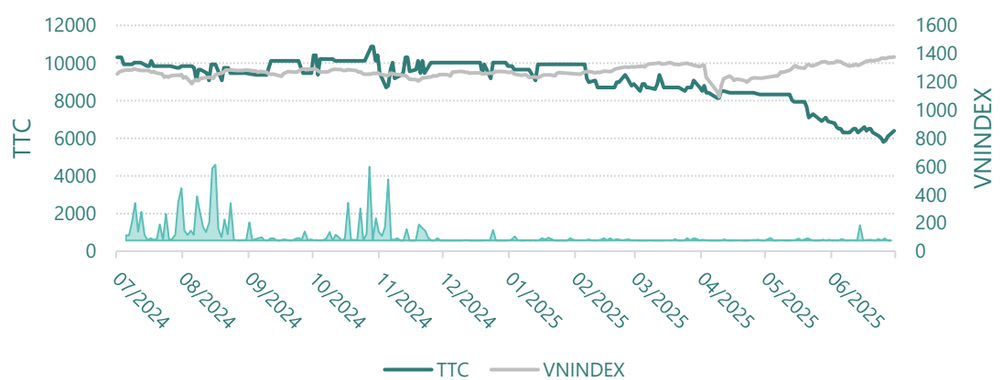
LN sau thuế
6T 2025
0.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.93| -98.2%

Cơ cấu sở hữu

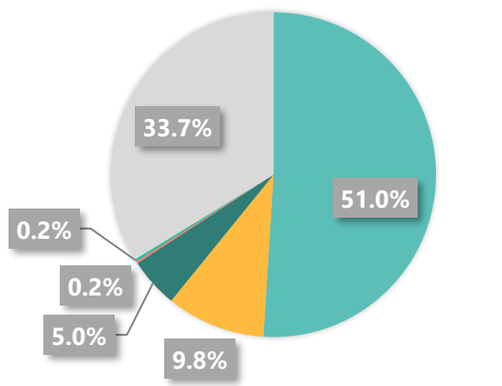


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



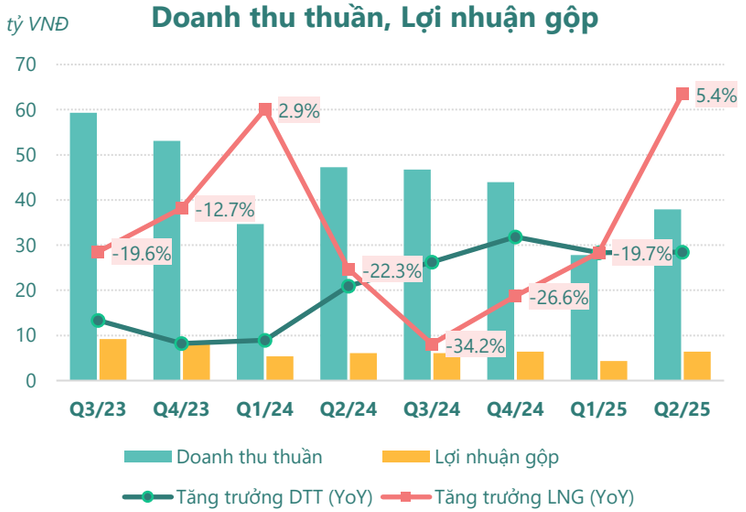
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

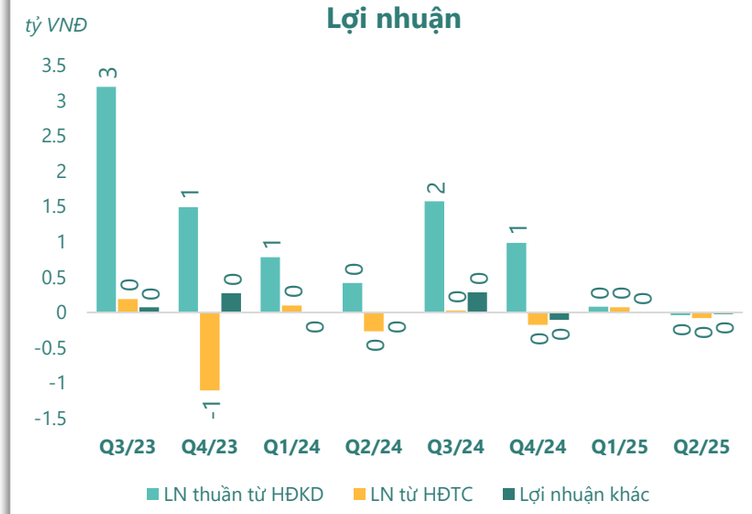
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



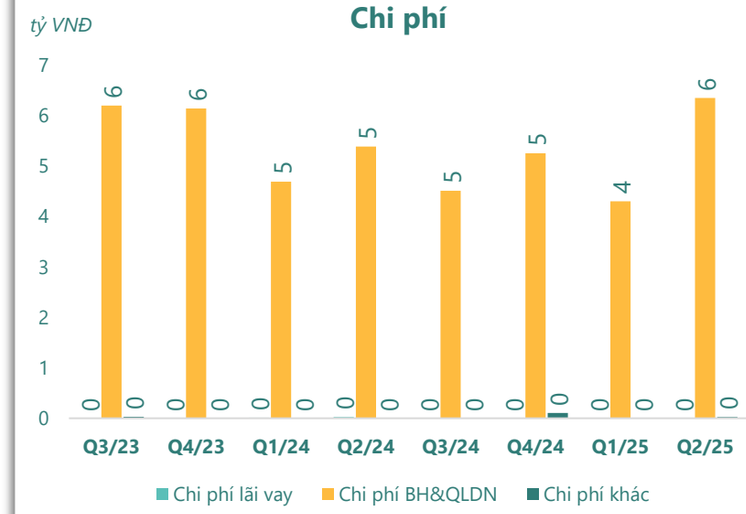
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



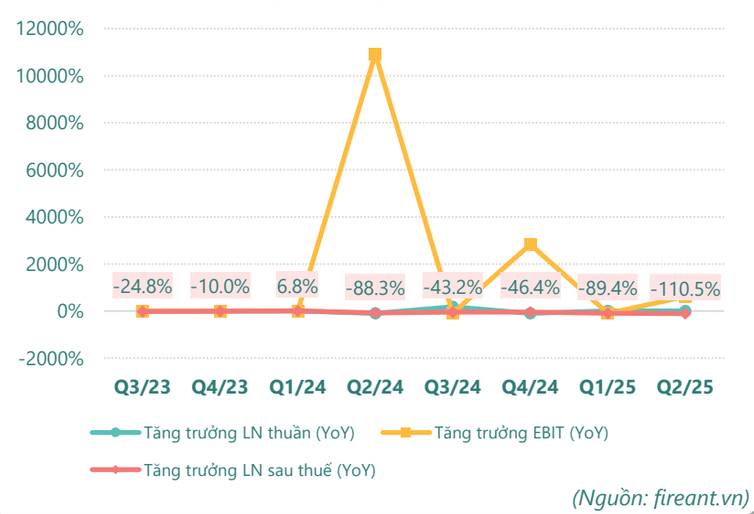
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



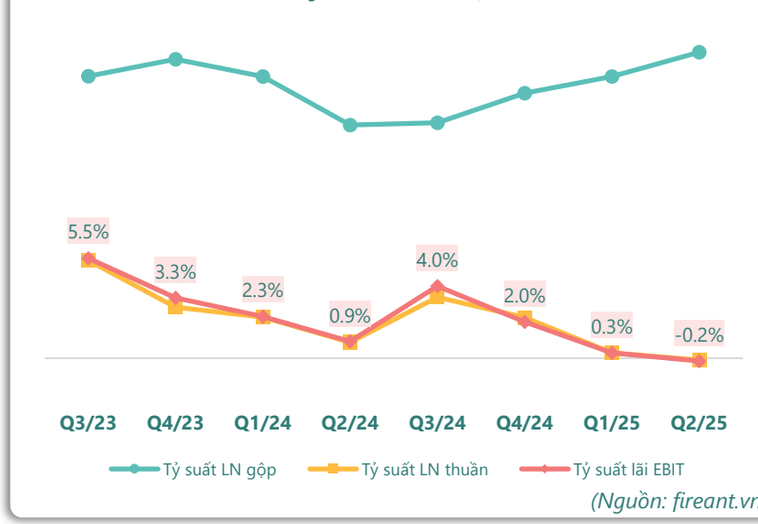
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



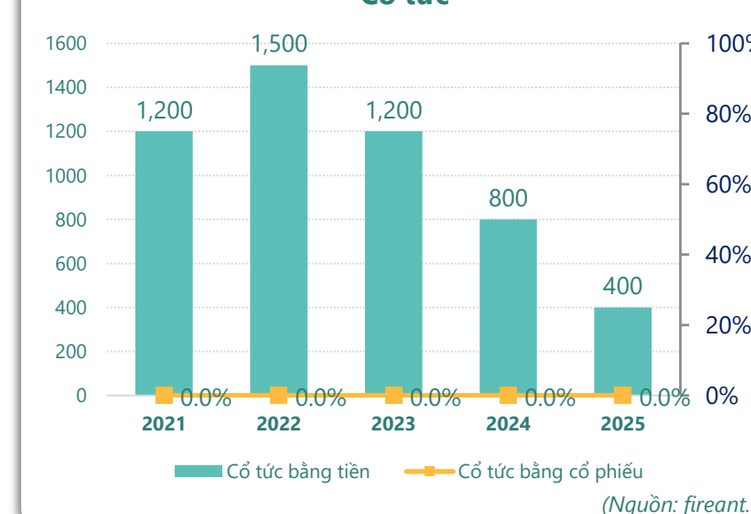
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

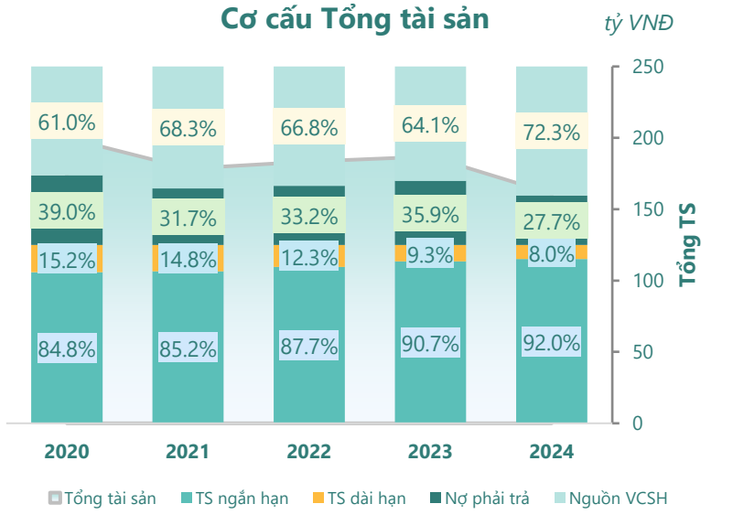
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

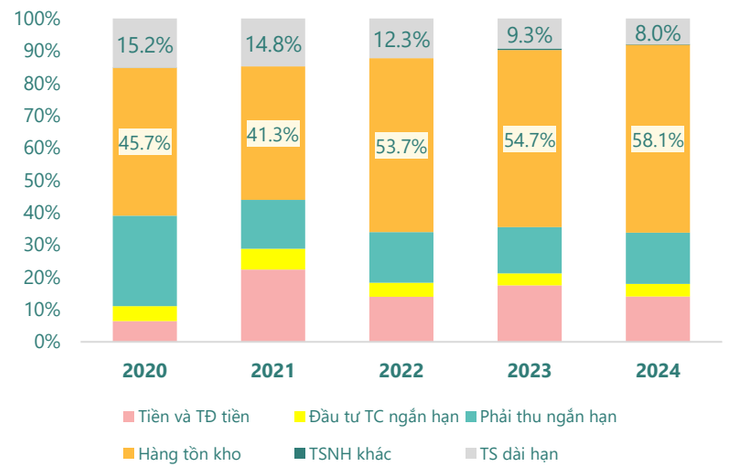
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



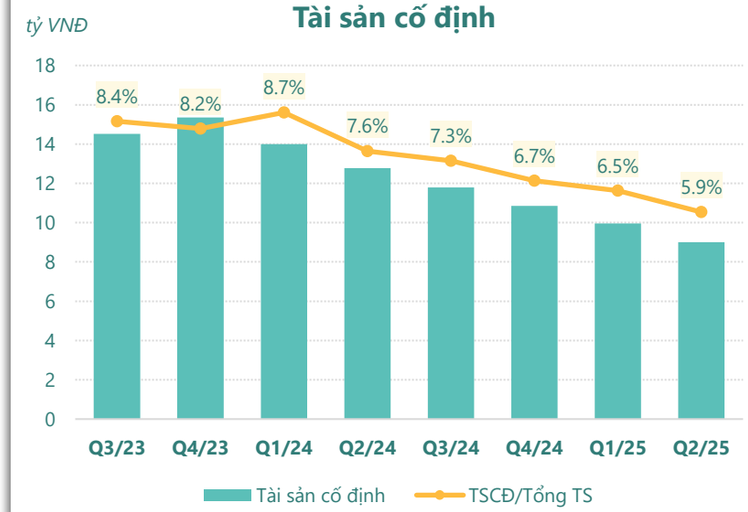
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



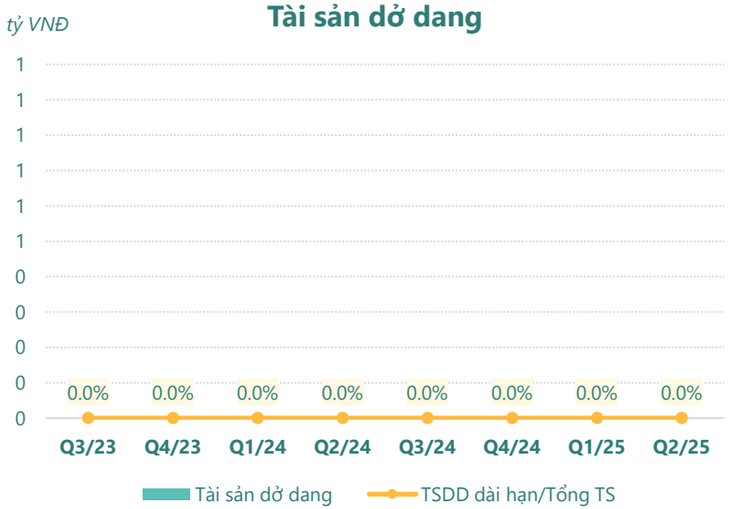
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



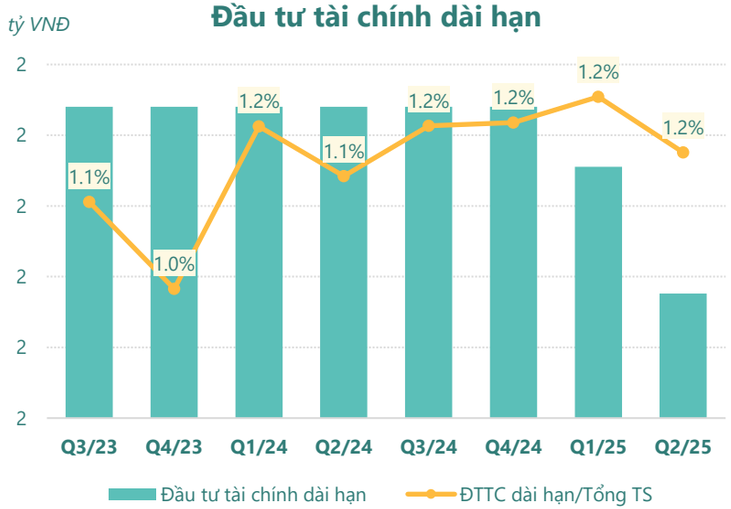
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



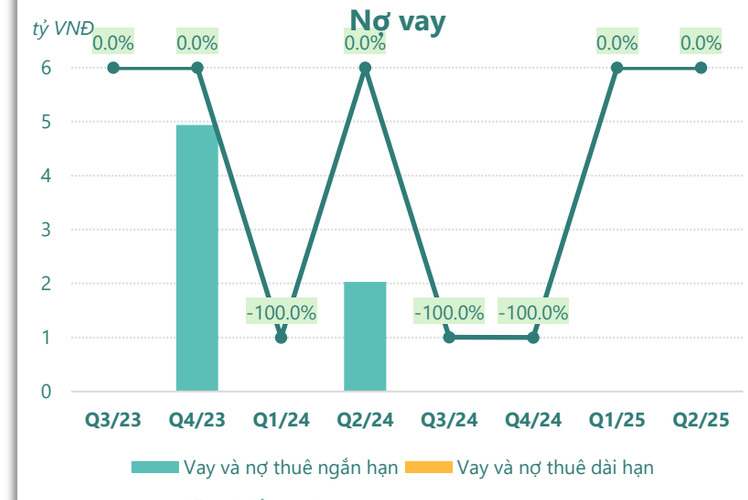
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

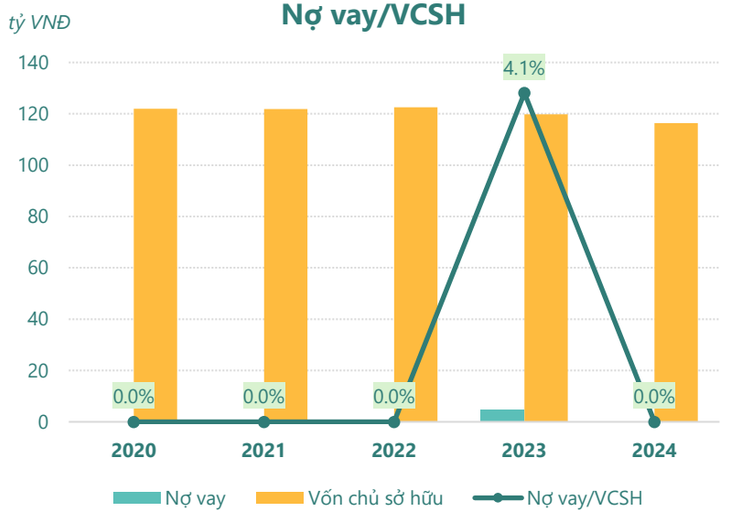
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

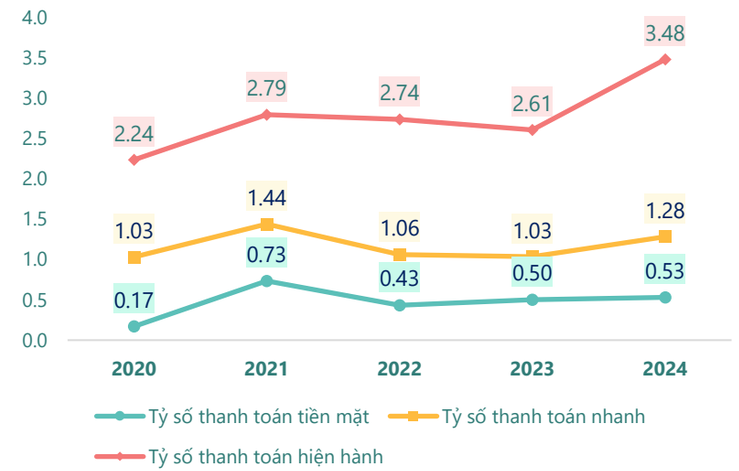
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



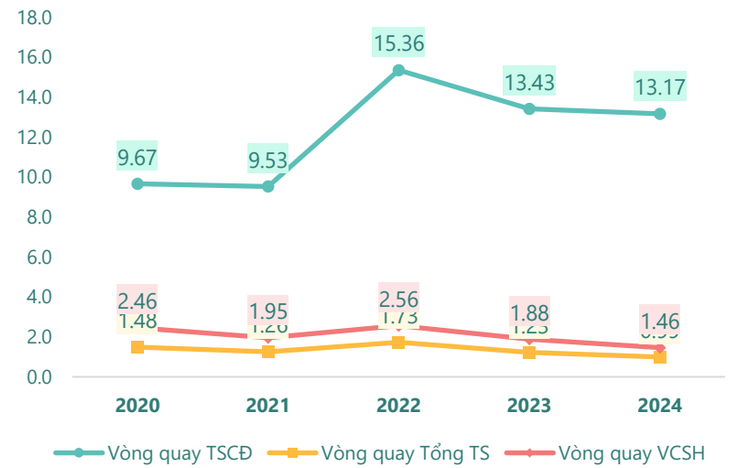
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



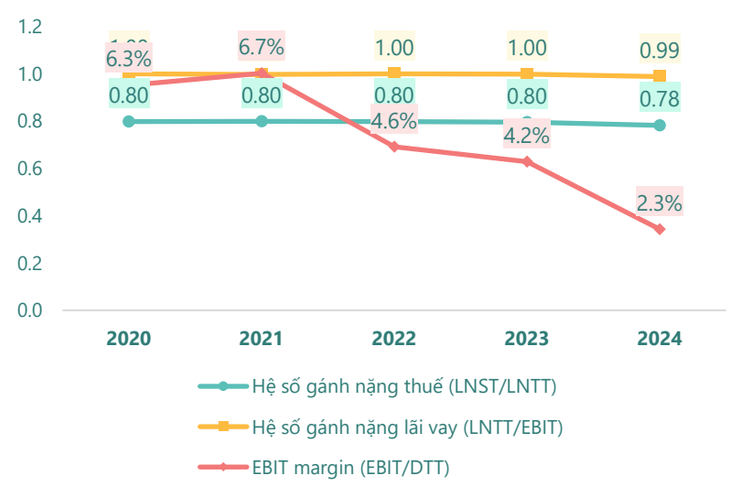
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



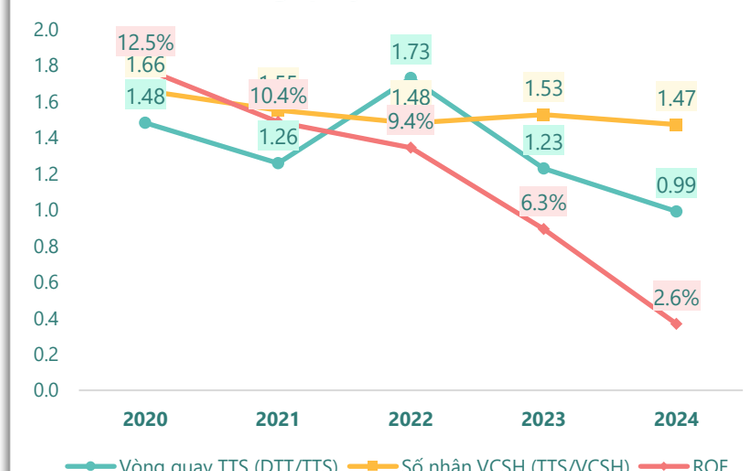
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



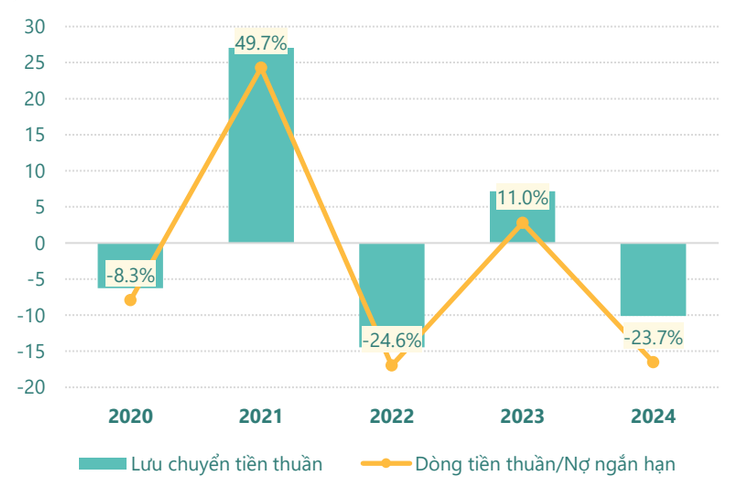
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**37.9**	**47.2**	**-19.6%**	**65.7**	**81.9**	**-19.7%**
Giá vốn hàng bán	31.5	41.2	-23.5%	55.0	70.4	-21.9%
Lợi nhuận gộp	6.40	6.07	5.4%	10.7	11.5	-6.4%
Doanh thu HĐTC	0.19	0.12	55.8%	0.26	0.26	1.0%
Chi phí TC	0.27	0.38	-29.9%	0.27	0.43	-36.8%
Chi phí lãi vay	0.00	0.02	-97.7%	0.00	0.04	-98.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.22	1.53	-20.1%	1.85	2.14	-13.7%
Chi phí QLDN	**5.13**	**3.86**	**33.0%**	**8.82**	**7.94**	**11.0%**
LN thuần từ HĐKD	-0.04	0.42	-109%	0.04	1.20	-96.3%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**0.00**		**-0.02**	**0.00**	**-390%**
LN trước thuế	-0.06	0.41	-114%	0.02	1.20	-98.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.05**	**0.33**	**-115%**	**0.02**	**0.95**	**-98.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.05**	**0.33**	**-115%**	**0.02**	**0.95**	**-98.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.00	-2.88	3.16	3.59	1.45	1.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.18	0.08	0.36	0.11	0.12	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.69	2.03	-2.03	0.00	0	-2.38
Tiền đầu kỳ	32.7	18.2	17.4	18.9	22.6	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.5**	**-0.78**	**1.49**	**3.70**	**1.57**	**-1.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.04	0.06	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	18.2	17.4	18.9	22.6	24.2	23.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**154**	**161**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	143	148	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	23.0	22.6	1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.01	6.18	-2.8%
Phải thu ngắn hạn	25.9	25.6	1.2%
Hàng tồn kho	87.3	93.6	-6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.21	271%
Tài sản dài hạn	**10.9**	**12.8**	**-15.1%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	9.00	10.8	-17.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.79	1.88	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.3	44.6	-9.7%
Nợ ngắn hạn	**38.2**	**42.6**	**-10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.85	11.8	-25.2%
Nợ dài hạn	2.04	2.04	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**113**	**116**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**113**	**116**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)